

Đăk Nia, ngày 10 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI NĂM HỌC 2024 - 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ HIỆU

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục:

- Thôn Phú Xuân, xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
- Phân hiệu: Thôn Đăk Tân, xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk

Nông

Điện thoại: 0982118239

Email: tiuehoctoheiu.gn@gmail.com

Website: <http://c1toheiu.pgdgianghia.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi

* **Sứ mệnh:** Xây dựng nhà trường có một môi trường học tập an toàn, thân thiện, học sinh tích cực, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng và hiệu quả giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển một cách toàn diện.

* **Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới. Nhà trường có môi trường giáo dục đáng tin cậy, chất lượng; giáo viên và học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên. Phấn đấu xây dựng trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và giữ vững danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc.

Phấn đấu xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên có tay nghề ngày càng cao, có tâm và lòng nhiệt thành đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Học sinh có kiến thức, có kỹ năng sống, có ý chí vươn lên phát triển toàn diện.

* **Giá trị cốt lõi:** An toàn – Yêu thương – Tôn trọng

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Tô Hiệu được thành lập theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2005 của UBND huyện Đăk Nông trên cơ sở tách từ trường Tiểu học Trần Văn Ôn. Địa điểm trường đặt tại thôn 9 xã Đăk Nia (nay là thôn Đăk Tân-xã Đăk Nia). Khi mới thành lập, trường có 10 lớp với hơn

300 học sinh. Đến năm học 2008-2009, do tác động của việc thành lập đơn vị hành chính thị xã Gia Nghĩa và huyện Đắk Glong nên 2/3 số học sinh của trường thuộc địa bàn xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong chuyển về học tại Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, huyện Đắk Glong.

Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, mặc dù có những thời kì vô cùng khó khăn, gian khổ nhưng các thế hệ thầy giáo và các em học sinh của trường đã luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, đóng góp nhiều thành tích nổi bật cho giáo dục địa phương. Nhiều thầy, cô giáo đạt giáo viên dạy giỏi, được công nhận Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được Chủ tịch UBND thị xã tặng Giấy khen, được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen. Các thế hệ học sinh của trường nhiều em đã trưởng thành và có công việc ổn định góp phần xây dựng và bảo vệ quê hương, Tổ quốc.

Thực hiện Đề án số 167/ĐA-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thị xã Gia Nghĩa sắp xếp mạng lưới trường lớp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa, giai đoạn 2019 - 2021; ngày 17 tháng 9 năm 2021, Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa ban hành Quyết định số 1251/QĐ-UBND về việc sáp nhập Trường Tiểu học Tô Hiệu với trường Tiểu học Quang Trung (thôn Phú Xuân-xã Đắk Nia) để thành lập trường Tiểu học Tô Hiệu. Điểm chính đặt tại thôn Phú Xuân xã Đắk Nia, điểm lẻ đặt tại thôn Đắk Tân – xã Đắk Nia.

Qua thời gian phấn đấu xây dựng và trưởng thành, trải qua bao biến động thăng trầm, nhiều thay đổi về quy mô trường lớp, đội ngũ lãnh đạo, quản lý nhà trường, với đội ngũ giáo viên có năng lực và trình độ sư phạm tốt, phẩm chất đạo đức tốt, tập thể nhà trường đã đoàn kết nhất trí cao, phấn đấu vươn lên không ngừng để vượt qua khó khăn, từng bước đưa nhà trường vững bước tiến lên.

Dưới sự lãnh đạo của chi bộ, Ban giám hiệu thầy và trò Trường Tiểu học Tô Hiệu phát huy được truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, ngoan ngoãn lễ phép. Nhà trường quyết tâm phấn đấu là địa chỉ tin cậy, tạo uy tín, sự tin tưởng đối với các bậc cha mẹ trẻ, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, trở thành đơn vị có nhiều thành tích đóng góp chung cho sự nghiệp giáo dục của địa phương.

6. Thông tin người đại diện pháp luật để liên hệ

Họ và tên: Nguyễn Quang Phú

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Phú Xuân, xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Số điện thoại: 0982118239

Địa chỉ thư điện tử: <http://cltohiều.pgdgianghia.edu.vn>

7. Tổ chức bộ máy

a) Trường được thành lập theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 về việc sáp nhập trường Tiểu học Tô Hiệu và Trường Tiểu học Quang Trung để thành lập trường Tiểu học Tô Hiệu;

b) Hội đồng trường Tiểu học Tô Hiệu nhiệm kỳ 2022-2027 được Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND thành phố Gia Nghĩa có 09 thành viên (gồm 01 Chủ tịch, 01 Thư ký và 07 Ủy viên). Cụ thể:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
01	Ông Nguyễn Quang Phú	- Bí thư Chi bộ	Chủ tịch HĐ
02	Ông Trương Khánh Toàn	- Phó hiệu trưởng	Phó CT HĐ
03	Bà Phạm Thị Ngọc	- Phó hiệu trưởng	Thành viên
04	Bà Trương Thị Mai Lương	- Tổng phụ trách Đội	Thành viên
05	Bà Nguyễn Thị Nhài,	- Tổ trưởng CM	Thành viên
06	Ông Nguyễn Quang Đầu	- Tổ trưởng CM	Thành viên
07	Bà Nguyễn Thị Loan	- Tổ trưởng Tổ VP	Thư ký
08	Bà Quản Thị Ngọc	- Phó CTUBND xã	Thành viên
09	Ông Hoàng Văn Đức	- Trưởng BDD CMHS	Thành viên

c) Đồng chí Nguyễn Quang Phú được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Tiểu học Tô Hiệu theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2021 của UBND thành phố Gia Nghĩa;

d) Đồng chí Phạm Thị Ngọc được bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Tô Hiệu theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND thành phố Gia Nghĩa;

đ) Đồng chí Trương Khánh Toàn được bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Tô Hiệu theo Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2022 của UBND thành phố Gia Nghĩa.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển nhà trường;
- Quy chế dân chủ ở cơ sở;
- Các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác được công khai đầy đủ, đúng quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí

việc làm và trình độ được đào tạo, chuẩn nghề nghiệp

[illegible]

7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên phục vụ	2	0	0	0	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

2) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

3) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

4) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, giáo dục khác.

*** Bảng 1: Số lượng các hạng mục công trình**

STT	Nội dung	Năm báo cáo		Năm liền kề	
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/10	1,25 m ² /học sinh	15/10	1,25 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-		
1	Phòng học kiên cố	0	-	0	-
2	Phòng học bán kiên cố	15	-	15	-
3	Phòng học tạm	0	-	0	-

4	Phòng học nhỏ, mượn	0	-	0	-
III	Số điểm trường lẻ	1	-	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	24.881		24.881	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	750		750	
VI	Tổng diện tích các phòng				
1	Diện tích phòng học (m ²)	462		462	
2	Diện tích thư viện (m ²)	42		42	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0		0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0		0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	42		42	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	42		42	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	21		21	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0		0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	42		42	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định				

1.1	Khối lớp 1	1		1	
1.2	Khối lớp 2	1		1	
1.3	Khối lớp 3	0		0	
1.4	Khối lớp 4	0		0	
1.5	Khối lớp 5	0		0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định				
2.1	Khối lớp 1	1		1	
2.2	Khối lớp 2	1		1	
2.3	Khối lớp 3	2		2	
2.4	Khối lớp 4	2		2	
2.5	Khối lớp 5	2		2	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	10	14,5 học sinh/bộ	3	33 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi	3		2	
2	Cát xét	1		1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1		1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4		4	
5	Thiết bị khác...	0		0	
6					

	Nội dung	Số lượng(m ²)		
X	Nhà bếp	0	0	
XI	Nhà ăn	0	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	2	0	0,15
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

*** Bảng 2: Số lượng các thiết bị dạy học**

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Bình quân	So với tiêu chuẩn tối thiểu
1	Thiết bị dạy học tối thiểu các môn học/hoạt động giáo dục			
1.1	Khối lớp 1		1/lớp	Đạt
1.2	Khối lớp 2		1/lớp	Đạt
1.3	Khối lớp 3		1/lớp	Đạt
1.4	Khối lớp 4		1/lớp	Đạt
1.5	Khối lớp 5		1/lớp	Đạt
2	Thiết bị dạy học dùng chung			
2.1	Tủ/giá đựng thiết bị		1,0 chiếc/lớp	Đạt
2.2	Giá treo tranh		-	Đạt
2.3	Thiết bị thu phát âm thanh		-	Đạt
2.4	Đài đĩa		-	Đạt
2.5	Thiết bị âm thanh đa năng di động		-	Đạt
2.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)		-	Đạt

ĐẶK N

2.7	Máy chiếu (hoặc màn chiếu hiển thị)		-	Đạt
2.8	Máy chiếu vật thể		-	Đạt
2.9	Máy in		-	Đạt
2.10	Máy ảnh (hoặc máy quay)		-	Đạt
2.11	Cân		-	Đạt
2.12	Nhiệt kế		-	Đạt
2.13	Tivi thông minh			Đạt
2.14	Máy photocopy		-	Đạt

Bảng 3: Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường

STT	Môn (Hoạt động giáo dục)	Lớp	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Toán	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí	4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ	3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam

7	Tin học	3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
9	GD Nghệ thuật (Âm nhạc)	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
10	GD Nghệ thuật (Mỹ thuật)	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục Thể chất	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
12	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	1, 2, 3, 4, 5	Global Succes	NXB Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục: Trường đạt mức chất lượng tối thiểu.

- Nhà trường xây dựng kế hoạch tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục, tích cực tham mưu lãnh đạo UBND thành phố, Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa, cấp ủy chính quyền địa phương, huy động nguồn lực từ phụ huynh học sinh đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát huy nội lực, từng bước cải thiện các tiêu chí theo Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018.

- Tính đến tháng 5/2025, trường có 27/27 tiêu chí đạt kiểm định chất lượng mức 1 (đạt 100%); 21/27 tiêu chí đạt kiểm định chất lượng mức 2 (đạt 77,8%) 6/27 tiêu chí đạt kiểm định chất lượng mức 3 (đạt 22,2%).

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	

Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 0.9		x	x	
Tiêu chí 10		x	x	
<i>Tiêu chuẩn 2</i>		x	x	
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
<i>Tiêu chuẩn 3</i>		x	x	
Tiêu chí 3.1		x		
Tiêu chí 3.2		x		
Tiêu chí 3.3		x		
Tiêu chí 3.4		x		
Tiêu chí 3.5		x		
Tiêu chí 3.6		x		
<i>Tiêu chuẩn 4</i>		x	x	
Tiêu chí 4.1		x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	
<i>Tiêu chuẩn 5</i>		x	x	
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	
Tiêu chí 5.6		x	x	

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Trường chưa thực hiện đánh giá ngoài. Thời gian đăng ký đánh giá ngoài dự kiến tháng 11/2026.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Công tác tuyển sinh

- Chỉ tiêu giao năm học 2024-2025: 60 học sinh/2 lớp
- Kết quả tuyển sinh thực tế: 58 học sinh/2 lớp.

2. Thống kê số liệu học sinh

Thông tin	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Tổng cộng
Lớp	02	02	02	02	02	10
Số học sinh	63	48	42	60	42	255
Nữ	36	23	23	17	23	122
Dân tộc	41	30	27	36	25	159
Nữ dân tộc	24	15	17	08	10	74
Học sinh khuyết tật	2	0	0	0	0	2
Học sinh có khó khăn	20	24	23	23	18	108

3 . Thông kê chất lượng giáo dục

a) *Kết quả về phẩm chất*

Stt	Nội dung	TSHS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	Yêu nước	255	134	52,4	121	47,6		
2	Nhân ái	255	134	52,4	121	47,6		
3	Chăm chỉ	255	134	52,4	121	47,6		
4	Trung thực	255	134	52,4	121	47,6		
5	Trách nhiệm	255	134	52,4	121	47,6		

b) Kết quả về năng lực

Stt	Nội dung	TSHS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
I	Năng lực chung							
1	Tự chủ và tự học	255	120	47,1	128	50,2	7	2,7
2	Giao tiếp hợp tác	255	117	45,9	132	51,8	6	2,3
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	255	117	45,9	132	51,8	6	2.3
II	Năng lực đặc thù							



1	Ngôn ngữ	255	117	45,9	130	50,9	8	3,2
2	Tính toán	255	119	46,6	128	50,2	8	3,2
3	Khoa học	255	117	45,9	132	51,8	6	2,3
4	Công nghệ	145	72	49,7	73	50,3		
5	Tin học	145	72	49,7	73	50,3		
6	Thảm mĩ	255	117	45,9	132	51,8	6	2,3
7	Thể chất	255	117	45,9	132	51,8	6	2,3

c) Kết quả đánh giá bằng điểm số

Khối	Môn	TSHS	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	Toán	63	28	44,4	28	44,4	7	11,2
	Tiếng Việt	63	26	41,3	30	47,5	7	11,2
2	Toán	47	26	55,3	20	42,6	1	2,1
	Tiếng Việt	47	29	61,7	17	36,2	1	2,1
3	Toán	41	18	43,9	23	56,1		
	Tiếng Việt	41	18	43,9	23	56,1		
	Tiếng Anh	41	15	36,6	26	63,4		
	Tin học	41	15	36,6	26	63,4		
4	Toán	62	34	54,8	28	45,2		
	Tiếng Việt	62	34	54,8	28	45,2		
	Khoa học	62	37	59,7	25	40,3		
	LS&ĐL	62	35	56,5	27	43,5		
	Tiếng Anh	62	35	56,5	27	43,5		
	Tin học	62	34	54,8	28	45,2		
5	Toán	42	15	35,7	27	64,3		
	Tiếng Việt	42	15	35,7	27	64,3		
	Khoa học	42	18	42,8	24	57,2		
	LS&ĐL	42	18	42,8	24	57,2		
	Tiếng Anh	42	15	35,7	27	64,3		
	Tin học	42	18	42,8	24	57,2		

- Hoàn thành chương trình lớp học khối 1, 2, 3, 4: 205/214. Tỉ lệ: 96,2%.

- Chưa thành chương trình lớp học khối 1, 2, 3, 4: 08/214. Tỉ lệ: 3,8 %.

- Hoàn thành chương trình tiểu học: 42/42. Tỷ lệ: 100%.

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1) Kết quả tham gia các phong trào

- *Đối với giáo viên:* Giáo viên dạy giỏi cấp thành phố: 01. Giáo viên Chủ nhiệm giỏi cấp thành phố: 01. Tham gia thi sáng kiến: 01 đề tài.

- *Đối với học sinh:* Tham gia hội thi giải Toán tiếng Việt Violympic: có 83 lượt học sinh, trong đó có 01 em công nhận cấp Quốc gia. Tham gia hội thi IOE: có 15 lượt học sinh tham gia. Tham gia Giao lưu Tiếng Việt của chúng em cấp thành phố: Khuyến khích. Tham gia Cuộc thi Olympic Tiếng Việt – Toán tuổi thơ cấp thành phố: 01 HCV. Tham gia cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu nhi: 01 sản phẩm, đạt giải Khuyến kh. (Được lựa chọn tham gia cấp tỉnh). Tham gia vẽ tranh sáng kiến Bảo đảm trật tự trường học về Bạo lực học đường: 11 giải C. Tham gia giao lưu tiếng Việt học sinh DTTS cấp thành phố: Khuyến khích. Tham Hùng biện tiếng Anh: tập thể: Khuyến khích, cá nhân: 03 HCD. Tham gia thi Vẽ tranh “Trường học hạnh phúc”: 32 bài. Tham gia Viết thư UPU: 83 bài.

- Tham gia cuộc thi Toyota: 63 bài. Tham gia vẽ tranh Ý tưởng trẻ thơ: 43 bài. Tham gia Cuộc thi : Đại sứ Văn hóa đọc”....

**Kết quả khen thưởng học sinh:* Học sinh hoàn thành Xuất sắc: 52 em; Học sinh hoàn thành tốt, vượt trội: 41 em.

2) Kết quả thi đua, khen thưởng trong năm học

- Tổng số cán bộ, viên chức trong đơn vị: 21 người. Trong đó: Số cán bộ viên chức đăng ký thi đua : 20 người. Số vi phạm bị xử lý kỷ luật trong năm: 0. Số người có số ngày nghỉ trong năm 40 ngày trở lên: Không.

- Đề nghị khen thưởng đối với cá nhân: Tổng số cán bộ viên chức được xét đề nghị khen thưởng của đơn vị: 20 người. Trong đó: viên chức và người lao động được xét đề nghị khen thưởng của đơn vị: 20 người. Cụ thể: Lao động tiên tiến được đề nghị: 20 người Chiến sỹ thi đua cơ sở: 02 người..

- Đề nghị khen thưởng đối với tập thể: Danh hiệu tập thể trường: **“Tập thể Lao động tiên tiến”**.

- Giải quyết đơn thư khiếu nại về khen thưởng: Không.

- Chi bộ được đánh giá “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”; 100% đảng viên trong chi bộ được đánh giá, xếp loại là “Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên.

3) Kết quả đánh giá, xếp loại cuối năm học 2024-2025

- Chi bộ xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

- Trường Tập thể lao động tiên tiến, Đơn vị văn hoá;

- Công đoàn: xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- Liên đội: xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

1. Kinh phí từ ngân sách được giao

Kinh phí được giao năm 2025 theo Quyết định số 300/QĐ-GDDT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2025;

- Dự toán năm trước chuyển sang: 0 đ
- Dự toán giao năm 2025: 4.572.361.000 đ
- Dự toán cấp bổ sung: 170.262.000 đ
- Dự toán được sử dụng trong năm : 4.762.623.000 đ

Nội dung chi tiết:

Số TT	Tiêu mục	Nội dung chi	Số liệu quyết toán	Số liệu QT được duyệt
01	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6050	55.335.000	55.335.000
02	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	55.335.000	55.335.000
03	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6150	40.500.000	40.500.000
04	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	40.500.000	40.500.000
05	Các khoản đóng góp	6300	7.762.000	7.762.000
06	Bảo hiểm xã hội	6301	6.316.000	6.316.000
07	Bảo hiểm y tế	6302	1.084.000	1.084.000
08	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	362.000	362.000
09	Chi khác	7750	8.500.000	8.500.000
10	Chi các khoản khác	7799	8.500.000	8.500.000
11	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		2.578.489.924	2.578.489.924
12	Giáo dục tiểu học		2.578.489.924	2.578.489.924
13	Tiền lương	6000	1.133.149.000	1.133.149.000
14	Lương theo ngạch, bậc	6001	1.133.149.000	1.133.149.000
15	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6050	46.800.000	46.800.000

16	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	46.800.000	46.800.000
17	Phụ cấp lương	6100	923.493.000	923.493.000
18	Phụ cấp chức vụ	6101	31.122.000	31.122.000
19	Phụ cấp khu vực	6102	143.910.000	143.910.000
20	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	1.638.000	1.638.000
21	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	539.858.000	539.858.000
22	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	3.276.000	3.276.000
23	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	203.689.000	203.689.000
24	Phúc lợi tập thể	6250	2.972.000	2.972.000
25	Chi khác	6299	2.972.000	2.972.000
26	Các khoản đóng góp	6300	323.258.000	323.258.000
27	Bảo hiểm xã hội	6301	247.395.000	247.395.000
28	Bảo hiểm y tế	6302	41.839.000	41.839.000
29	Kinh phí công đoàn	6303	20.081.000	20.081.000
30	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	13.943.000	13.943.000
31	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500	12.790.924	12.790.924
32	Tiền điện	6501	12.790.924	12.790.924
33	Vật tư văn phòng	6550	23.555.000	23.555.000
34	Văn phòng phẩm	6551	2.180.000	2.180.000
35	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	6.193.000	6.193.000
36	Vật tư văn phòng khác	6599	15.182.000	15.182.000
37	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600	6.722.000	6.722.000
38	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	2.750.000	2.750.000
39	Tuyên truyền, quảng cáo	6606	972.000	972.000
40	Khác	6649	3.000.000	3.000.000
41	Công tác phí	6700	3.000.000	3.000.000
42	Khoản công tác phí	6704	3.000.000	3.000.000
43	Chi phí thuê mướn	6750	25.000.000	25.000.000
44	Thuê lao động trong nước	6757	25.000.000	25.000.000

45	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	18.545.000	18.545.000
46	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	3.750.000	3.750.000
47	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	5.857.000	5.857.000
48	Đường điện, cấp thoát nước	6921	8.938.000	8.938.000
49	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	36.339.000	36.339.000
50	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	13.406.000	13.406.000
51	Chi khác	7049	22.933.000	22.933.000
52	Mua sắm tài sản vô hình	7050	9.480.000	9.480.000
53	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	9.480.000	9.480.000
54	Chi khác	7750	13.386.000	13.386.000
55	Chi các khoản khác	7799	13.386.000	13.386.000
	Cộng		2.690.586.924	2.690.586.924

2. Kinh phí thu dịch vụ, hỗ trợ giáo dục

Kinh phí thu dịch vụ, hỗ trợ giáo dục được thực hiện theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về Quy định các khoản thu và mức thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh và các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh Đắk Nông, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND thành phố Gia Nghĩa, Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố.

a) Thuê người dọn khu vực nhà vệ sinh dành cho học sinh

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	20.340.000	
1	Của các tổ chức	0	
2	Của các cá nhân	20.340.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	20.340.000	
31/5/2025	Chi Trả tiền thuê người quét dọn vệ sinh khu vực nhà vệ sinh của học sinh năm học 2024-2025	20.340.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	0	

b) Ứng dụng công nghệ thông tin trong trao đổi thông tin liên lạc giữa nhà trường và phụ huynh học sinh

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	11.450.000	
1	Của các tổ chức	0	
2	Của các cá nhân	11.450.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	11.450.000	
31/5/2025	Chi thanh toán dịch vụ VnEdu cho học sinh năm học 2024-2025	11.450.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	0	

c) Kinh phí mua giấy phục vụ công tác kiểm tra, thi, tiền Photo đề kiểm tra

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	6.870.000	
1	Của các tổ chức	0	
2	Của các cá nhân	6.870.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	6.870.000	
16/6/2025	Chi thanh toán tiền mua giấy kiểm tra, Photo phiếu bài tập, bài kiểm tra, đề thi cho học sinh năm học 2024-2025	6.870.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	0	

Trên đây là báo cáo thực hiện công khai năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Tô Hiệu theo quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục theo Thông tư 09/2024/TT-BGDDT./.

Nơi nhận:

- Website
- CBGVVN;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Quang Phú